

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Ngành Quản trị Kinh doanh trình độ đại học

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT (GENERAL INFORMATION)

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt)	QUẢN TRỊ KINH DOANH
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh)	Business Administration
3. Trình độ đào tạo	Đại học
4. Mã ngành đào tạo	52340101
5. Đối tượng tuyển sinh	Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hình thức giáo dục chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo
6. Thời gian đào tạo	4 năm
7. Loại hình đào tạo	Chính quy
8. Số tín chỉ yêu cầu	129
9. Thang điểm	10 sau đó quy đổi thành thang điểm 4
10. Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quyết định số 262/VBHN-ĐHAG ngày 18/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang
11. Văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân
12. Vị trí làm việc	Có thể làm việc ở tất cả các bộ phận liên quan đến sản xuất, kinh doanh ở vị trí nhân viên hoặc quản lý của các tổ chức nhà nước, khối doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức kinh doanh của nước ngoài thuộc mọi ngành nghề; hoặc tự thành lập doanh nghiệp riêng để điều hành
13. Khả năng nâng cao trình độ	Có khả năng tiếp tục nghiên cứu và học nâng cao lên trình độ sau đại học các ngành kinh tế ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước
14. Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế – Luật (ĐHQG TP.HCM), Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Melbourne (Úc)

B. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PROGRAM GOALS AND OUTCOMES)

I. Mục tiêu đào tạo (program goals)

1. Mục tiêu tổng quát (program general goals-X)

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh có khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh; có kỹ năng giao tiếp và quản lý; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể (program specific goals-X.x)

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và phẩm chất:

2.1. Hiểu biết những kiến thức về môi trường kinh doanh, quản trị và điều hành một tổ chức kinh doanh.

2.2. Có kỹ năng nghề nghiệp như: (1) hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; (2) phân tích, tư duy và hệ thống; (3) có ý thức trách nhiệm, kỷ luật, đạo đức trong kinh doanh; (4) có ý thức và khả năng tự học tập và hoạch định nghề nghiệp cho bản thân.

2.3. Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp xã hội.

2.4. Vận dụng các kiến thức về quản trị kinh doanh trong việc lập kế hoạch và điều hành các dự án trong sản xuất, kinh doanh.

II. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu (program learning outcomes – X.x.x)

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng và phẩm chất giữa các cá nhân, năng lực thực hành nghề nghiệp:

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
1	Kiến thức và lập luận ngành	
1.1	<i>Kiến thức đại cương</i>	
1.1.1	Kiến thức lý luận chính trị	3
1.1.2	Kiến thức khoa học xã hội (khác)	3
1.1.3	Kiến thức toán	3
1.1.4	Kiến thức ngoại ngữ	4
1.1.5	Kiến thức tin học	3
1.1.6	Kiến thức giáo dục thể chất	3
1.1.7	Kiến thức giáo dục quốc phòng	3
1.2	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	
1.2.1	Kiến thức nền tảng về quản trị	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
1.2.2	Kiến thức kinh tế học	4
1.2.3	Kiến thức Marketing	4
1.2.4	Kiến thức tài chính, kế toán	4
1.2.5	Kiến thức giao tiếp	4
1.2.6	Kiến thức pháp luật kinh tế	4
1.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	
1.3.1	Kiến thức quản trị ở từng bộ phận của doanh nghiệp	5
1.3.2	Kiến thức chiến lược	5
1.3.3	Kiến thức nghiên cứu	5
1.3.4	Kiến thức kinh doanh quốc tế	5
1.3.5	Kiến thức nghiệp vụ ở các bộ phận của doanh nghiệp	5
1.4	<i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</i>	
1.4.1	Kiến thức tổng hợp thực tập tại doanh nghiệp	5
1.4.2	Kiến thức kinh doanh	5
1.4.3	Báo cáo tốt nghiệp	5
2	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp	
2.1	<i>Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề</i>	
2.1.1	Nhận dạng được những vấn đề trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	4
2.1.2	Phân tích nguyên nhân và yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	4
2.1.3	Tổng hợp và kết luận vấn đề của doanh nghiệp	4
2.2	<i>Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức</i>	
2.2.1	Xác định bản chất và hiện tượng của vấn đề liên quan đến doanh nghiệp	5
2.2.2	Tìm hiểu thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp từ sách, báo, Internet	5
2.2.3	Nghiên cứu thực nghiệm	5
2.2.4	Kiểm định giả thuyết và chứng minh bằng dữ liệu phù hợp	5
2.3	<i>Khả năng tư duy hệ thống</i>	
2.3.1	Khái quát hóa được tổng thể vấn đề hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	5
2.3.2	Xác định được nguyên nhân của vấn đề quản lý và kinh doanh	5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
2.3.3	Vận dụng quy trình thực hiện cũng như giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	5
2.3.4	Phân tích và đề xuất được giải pháp cho doanh nghiệp	5
2.4	<i>Kỹ năng và phẩm chất cá nhân</i>	
2.4.1	Kỹ năng làm việc độc lập	5
2.4.2	Kỹ năng quản trị trong doanh nghiệp	5
2.4.3	Tư duy sáng tạo	5
2.4.4	Tư duy đánh giá	5
2.4.5	Kỹ năng thích ứng với sự thay đổi môi trường kinh doanh	5
2.4.6	Kỹ năng phân tích kinh doanh bằng phần mềm máy tính	5
2.4.7	Tính kiên trì, tận tụy, cống hiến, quyết tâm	5
2.4.8	Tính chịu áp lực công việc	5
2.5	<i>Kỹ năng và phẩm chất đạo đức cá nhân</i>	
2.5.1	Biết và nhận thức được đạo đức cá nhân là vấn đề quan trọng trong mỗi con người	5
2.5.2	Sống có trách nhiệm với bản thân	5
2.5.3	Sống trung thực, đoàn kết, công tâm	5
2.5.4	Ý thức kỷ luật, tôn trọng kỷ cương trong nhà trường và đơn vị công tác	5
2.5.5	Ý thức trau dồi phẩm chất đạo đức cá nhân	5
2.6	<i>Kỹ năng và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp</i>	
2.6.1	Tuân thủ pháp luật trong kinh doanh	5
2.6.2	Làm việc trung thực và có trách nhiệm	5
2.6.3	Thái độ hành xử chuyên nghiệp	5
2.6.4	Chủ động lên kế hoạch cho nghề nghiệp của mình	5
2.6.5	Luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực nghề nghiệp	5
2.6.6	Hợp tác với đồng nghiệp	5
2.6.7	Chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm	5
2.6.8	Đề cao lợi ích tập thể	5
2.7	<i>Kỹ năng và phẩm chất đạo đức xã hội</i>	
2.7.1	Trách nhiệm của cá nhân đối với xã hội	5
2.7.2	Hiểu biết kiến thức pháp luật và tuân thủ pháp luật của nhà nước	5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
2.7.3	Sẵn sàng tương trợ, giúp đỡ bạn bè, đồng nghiệp	5
3	Kỹ năng và phẩm chất giữa các cá nhân	
3.1	<i>Làm việc theo nhóm</i>	
3.1.1	Hình thành nhóm làm việc hiệu quả	5
3.1.2	Tổ chức, vận hành hoạt động nhóm	5
3.1.3	Phát triển nhóm	5
3.1.4	Lãnh đạo nhóm	5
3.1.5	Kỹ năng làm việc trong những nhóm khác nhau	5
3.2	<i>Giao tiếp</i>	
3.2.1	Chọn phương thức giao tiếp hiệu quả	5
3.2.2	Cấu trúc giao tiếp (cách lập luận, sắp xếp ý tưởng...)	5
3.2.3	Kỹ năng giao tiếp bằng văn bản	5
3.2.4	Kỹ năng giao tiếp đa phương tiện	5
3.2.5	Kỹ năng thuyết trình	5
3.2.6	Kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân	5
3.3	<i>Giao tiếp sử dụng ngoại ngữ</i>	
3.3.1	Tiếng Anh giao tiếp	4
4	Năng lực thực hành nghề nghiệp	
4.1	<i>Hiểu bối cảnh xã hội và ngoại cảnh</i>	
4.1.1	Hiểu biết vai trò và trách nhiệm của nhà quản trị trong bối cảnh xã hội	5
4.1.2	Hiểu biết những lợi ích của nhà quản trị đối với xã hội	5
4.1.3	Hiểu biết những quy định của pháp luật về quản trị kinh doanh	5
4.1.4	Hiểu biết lịch sử, văn hoá và đạo đức kinh doanh	5
4.1.5	Nắm bắt những vấn đề và giá trị của thời đại	5
4.1.6	Nhận định những thay đổi của môi trường kinh doanh toàn cầu	5
4.2	<i>Hiểu bối cảnh tổ chức</i>	
4.2.1	Hiểu biết lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp	5
4.2.2	Hiểu mục tiêu, chiến lược, kế hoạch của doanh nghiệp	5
4.2.3	Thích nghi tốt trong các môi trường kinh doanh khác nhau	5
4.2.4	Làm việc thành công trong các tổ chức trong và ngoài nước	5
4.3	<i>Hình thành ý tưởng</i>	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
4.3.1	Thiết lập những mục tiêu và yêu cầu kinh doanh	5
4.3.2	Xác định chức năng, các khái niệm cần thiết và cấu trúc của hệ thống kinh doanh/quản trị	5
4.3.3	Mô hình hoá ý tưởng kinh doanh/quản trị và đảm bảo mục tiêu có thể đạt được	5
4.4	<i>Xây dựng phương án</i>	
4.4.1	Lập quy trình và thiết kế dự án (điều kiện tiến hành...)	5
4.4.2	Thực hiện các bước tiếp cận để lập kế hoạch/dự án (phương pháp luận, các bước thực hiện, ...)	5
4.4.3	Dự báo những biến động của dự án kinh doanh (quản lý rủi ro, chi phí/lợi ích, các nguồn lực của tổ chức...)	5
4.4.4	Thiết kế và đánh giá dự án chuyên ngành (công cụ, phương pháp luận, quy trình...)	5
4.4.5	Thiết kế và làm việc trong dự án đa ngành (phối hợp phương pháp, công cụ và quy trình)	5
4.4.6	Thiết kế đa mục tiêu (thiết kế thực nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra độ tin cậy...)	5
4.5	<i>Thực hiện phương án</i>	
4.5.1	Truyền thông triển khai phương án	5
4.5.2	Đào tạo/tập huấn để thực thi phương án	5
4.5.3	Điều phối các nguồn lực khi triển khai	5
4.5.4	Tổ chức thực hiện các phương án	5
4.6	<i>Vận hành phương án</i>	
4.6.1	Thiết kế các tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá	5
4.6.2	Tổ chức huấn luyện các tiêu chuẩn đánh giá	5
4.6.3	Hiệu chỉnh/nâng cấp và cải tiến các phương án	5
4.6.4	Sáng tạo phương án, dự án, hệ thống mới	5

C. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (PROGRAM AND TEACHING PLAN)

I. Cấu trúc chương trình đào tạo (plan program)

T	Mã HP	Tên học phần	tín	Loại HP	Số tiết	Điều kiện tiên quyết	Kỳ (dự)	Trình g. tra	cửm
----------	--------------	---------------------	------------	----------------	----------------	-----------------------------	----------------	---------------------	------------

				Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành Thí nghiệm	Tiền quyết	Học trước	Song hành		
A	Khối kiến thức đại cương: 32 TC (Bắt buộc: 28 TC; Tự chọn: 04 TC), chiếm 24, 8% số TC CTĐT											
1	BUS106	Giới thiệu ngành – ĐH QTKD	1	1		15					I	BUS106
2	MAX101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	2		22	16				I	MAX101
3	MAX102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	3		32	26		2		II	MAX102
4	HCM101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		21	18		3		III	HCM101
5	VRP101	Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		32	26		4		IV	VRP101
6	ENG101	Tiếng Anh 1	3	3		45					I	ENG101
7	ENG102	Tiếng Anh 2	4	4		60			6		II	ENG102
8	COS101	Tin học đại cương	3	3		25	40				I	COS101
9	MAT101	Toán B1	3	3		45					I	MAT101
10	MAT102	Toán B2	2	2		30					I	MAT102
11	LAW101	Pháp luật đại cương	2	2		30					I	LAW101
12	BUS101	Quản trị hành chính văn phòng	2			30					III	BUS101
13	SOC101	Xã hội học đại cương	2		4	30					III	SOC101
14	PSY101	Tâm lý học đại cương	2			30					II	PSY101
15	POL102	Logic học đại cương	2			30					II	POL102
16	PHT101	Giáo dục thể chất (*)	3*	3*			90				I, II	PHT101
17	MIS102	Giáo dục quốc phòng – an ninh (*)	8*	8*		91	69				III, IV, V	MIS102
B	Khối kiến thức cơ sở ngành: 37 TC (Bắt buộc: 32 TC; Tự chọn: 05 TC), chiếm 28, 7% số TC CTĐT											
18	ECO303	Xác suất thống kê – Kinh tế	3	3		45					II	PRS101
19	ECO505	Kinh tế vi mô	3	3		45		9			II	ECO505
20	ACC101	Nguyên lý kế toán	3	3		45					II	ACC101
21	ECO302	Quy hoạch tuyến tính – Kinh tế	2	2		30					III	LNP101
22	BUS103	Quản trị học	2	2		30					III	BUS103
23	ECO506	Kinh tế vĩ mô	3	3		45		19			III	ECO506
24	BUS515	Marketing căn bản	3	3		45		19			III	BUS515
25	BUS104	Kỹ năng truyền thông	2	2		30					III	BUS104
26	ECO507	Kinh tế lượng	3	3		30	30		18		IV	ECO507
27	FIN501	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3	3		45			23		IV	FIN501
28	LAW302	Pháp luật kinh tế	3	3		45		11, 19, 23			IV	LAW302
29	MOR503	Phương pháp nghiên cứu khoa học – QTKD	2	2		30		26			VI	MOR503

T T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại HP		Số tiết		Điều kiện tiên quyết			Học kỳ (dự kiến)	Trang tra cứu
				Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành Thí nghiệm	Tiền quyết	Học trước	Song hành		
30	ECO508	Kinh tế quốc tế	3		3	45		19	23		IV	
31	ECO503	Kinh tế phát triển	3			45			23		IV	ECO503
32	ECO510	Kinh tế môi trường	2		2	30			19, 23		V	ECO510
33	ECO509	Quan hệ kinh tế quốc tế	2			30		19, 23			V	ECO509
C Khối kiến thức chuyên ngành: 45 TC (Bắt buộc: 31 TC; Tự chọn: 14 TC), chiếm 34, 9% số TC CTĐT												
34	FIN502	Quản trị tài chính 1	3	3		45			27		V	
35	BUS514	Quản trị nguồn nhân lực	2	2		30		22			V	
36	BUS509	Tâm lý quản lý và nghệ thuật lãnh đạo	2	2		30		14, 22			V	
37	BUS508	Hành vi tổ chức	2	2		30		22			V	
38	BUS522	Quản trị sản xuất	3	3		45		21, 26			VI	
39	BUS521	Quản trị chất lượng	2	2		30		18, 24			VI	
40	BUS910	Quản trị Marketing	3	3		45		24			VI	
41	ACC501	Kế toán tài chính 1	3			45			20		V	
42	FIN503	Thuế	3		3	45			20, 27		V	
43	ACC514	Kế toán quản trị	3	3		45			41		VI	
44	BUS519	Nghiên cứu Marketing	2	2		30		24, 26			VII	
45	BUS518	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3	3		45			34		VII	
46	BUS517	Chiến lược kinh doanh	3	3		45		22, 23, 24			VII	
47	LAW508	Pháp luật doanh nghiệp – QTKD	3	3		45		28	24, 40	44	VII	
48	FIN511	Thanh toán quốc tế B	2		2	30					IV	
49	BUS533	Marketing dịch vụ	2			30		24			IV	
50	FIN505	Thị trường chứng khoán	2			30			34		VI	
51	COA505	Tin học ứng dụng quản trị	2		4	15	8				VI	
52	BUS527	Thương mại điện tử	2			15	8		7		VI	
53	FIN504	Tài chính quốc tế	3			45			34		VII	
54	ACC507	Kiểm toán	3		5	45			41		VII	
55	BUS520	Quản trị hệ thống thông tin	2			30	8				VII	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại HP		Số tiết		Điều kiện tiên quyết		Học kỳ (dự kiến)	Trang tra cứu
				Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành Thí nghiệm	Tiên quyết	Học trước		
56	BUS523	Quản trị logistics	2			30				VII	
D	Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: 15 TC (Bắt buộc: 05 TC; Tự chọn: 10 TC), chiếm 11,6 % số TC CTĐT										
57	BUS903	Thực tập tốt nghiệp/ Báo cáo thực tập tốt nghiệp	5	5		150				VIII	
58	BUS920	Khóa luận tốt nghiệp	10		10	300		29		VIII	
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:											
59	BUS914	Kế hoạch kinh doanh	2			30		45, 46		VIII	
60	BUS923	Chiến lược Marketing	2			30				VIII	
61	BUS924	Quản trị thương hiệu	3			45		24		VIII	
62	BUS505	Marketing quốc tế	3		10	45		24		VIII	
63	BUS925	Quản trị bán hàng	2			30				VIII	
64	BUS926	Phân tích kinh doanh và ra quyết định	3			30	30	8, 26		VIII	
Tổng số tín chỉ của toàn chương trình: 129 TC (Bắt buộc: 96 TC; Tự chọn: 33 TC)											

II. Kế hoạch giảng dạy (teaching plan)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại HP		Số tiết		Học kỳ
				Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành Thí nghiệm	
1	BUS106	Giới thiệu ngành – ĐH QTKD	1	1		15		I
2	MAX101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	2		22	16	
3	MAT101	Toán B1	3	3		45		
4	MAT102	Toán B2	2	2		30		
5	COS101	Tin học đại cương	3	3		25	40	
6	LAW101	Pháp luật đại cương	2	2		30		
7	ENG101	Tiếng Anh 1	3	3		45		
8	PHT110	Giáo dục thể chất 1	1	1			30	
Tổng số tín chỉ học kỳ I: 16 TC (Bắt buộc: 16 TC; Tự chọn: 0 TC)								
1	MAX102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	3		32	26	II
2	ECO303	Xác suất thống kê – Kinh tế	3	3		45		
3	ENG102	Tiếng Anh 2	4	4		60		
4	ECO505	Kinh tế vi mô	3	3		45		
5	ACC101	Nguyên lý kế toán	3	3		45		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại HP		Số tiết		Học kỳ
				Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành Thí nghiệm	
6	PHT121	Giáo dục thể chất 2	2	2			60	
7	POL102	Logic học đại cương	2		2	30		
8	PSY101	Tâm lý học đại cương	2			30		
Tổng số tín chỉ học kỳ II: 18 TC (Bắt buộc: 16 TC; Tự chọn: 02 TC)								
1	HCM101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		21	18	III
2	ECO302	Quy hoạch tuyến tính – Kinh tế	2	2		30		
3	BUS104	Kỹ năng truyền thông	2	2		30		
4	ECO506	Kinh tế vĩ mô	3	3		45		
5	BUS515	Marketing căn bản	3	3		45		
6	BUS103	Quản trị học	2	2		30		
7	MIS150	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3	3		30	16	
8	SOC101	Xã hội học đại cương	2		2	30		
9	BUS101	Quản trị hành chính văn phòng	2			30		
Tổng số tín chỉ học kỳ III: 16 TC (Bắt buộc: 14 TC; Tự chọn: 02 TC)								
1	VRP101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		32	26	IV
2	LAW302	Pháp luật kinh tế	3	3		45		
3	ECO507	Kinh tế lượng	3	3		30	30	
4	LAW302	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3	3		45		
5	MIS160	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2	2		32	10	
6	ECO508	Kinh tế quốc tế	3		5	45		
7	ECO503	Kinh tế phát triển	3			45		
8	BUS533	Marketing dịch vụ	2			30		
9	FIN511	Thanh toán quốc tế B	2			30		
Tổng số tín chỉ học kỳ IV: 17 TC (Bắt buộc: 12 TC; Tự chọn: 05 TC)								
1	FIN502	Quản trị tài chính 1	3	3		45		V
2	BUS508	Hành vi tổ chức	2	2		30		
3	BUS514	Quản trị nguồn nhân lực	2	2		30		
4	BUS509	Tâm lý quản lý và nghệ thuật lãnh đạo	2	2		30		
5	MIS170	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	3	3		29	43	
6	FIN503	Thuế	3		5			
7	ACC501	Kế toán tài chính 1	3					
8	ECO510	Kinh tế môi trường	2					
9	ECO509	Quan hệ kinh tế quốc tế	2					
Tổng số tín chỉ học kỳ V: 14 TC (Bắt buộc: 09 TC; Tự chọn: 05 TC)								

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại HP		Số tiết		Học kỳ	
				Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành Thí nghiệm		
1	ACC514	Kế toán quản trị	3	3		45		VI	
2	BUS522	Quản trị sản xuất	3	3		45			
3	BUS521	Quản trị chất lượng	2	2		25	10		
4	BUS910	Quản trị Marketing	3	3		45			
5	MOR503	Phương pháp nghiên cứu khoa học – QTKD	2	2		30			
6	FIN505	Thị trường chứng khoán	2		4	30			
7	COA505	Tin học ứng dụng quản trị	2			15	30		
8	BUS527	Thương mại điện tử	2			15	50		
Tổng số tín chỉ học kỳ VI: 17 TC (Bắt buộc: 13 TC; Tự chọn: 04 TC)									
1	LAW508	Pháp luật doanh nghiệp – QTKD	3	3		45		VII	
2	BUS517	Chiến lược kinh doanh	3	3		45			
3	BUS518	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3	3		45			
4	BUS519	Nghiên cứu Marketing	2	2		30			
5	ACC507	Kiểm toán	3		5	45			
6	BUS520	Quản trị hệ thống thông tin	2			30			
7	BUS523	Quản trị logistics	2			30			
8	FIN504	Tài chính quốc tế	3			45			
Tổng số tín chỉ học kỳ VII: 16 TC (Bắt buộc: 11 TC; Tự chọn: 05 TC)									
1	BUS903	Thực tập tốt nghiệp	5	5			150	VIII	
2	BUS920	Khóa luận tốt nghiệp	10		10		300		
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>									
3	BUS914	Kế hoạch kinh doanh	2		10	30			
4	BUS923	Chiến lược Marketing	2			30			
5	BUS924	Quản trị thương hiệu	3			45			
6	BUS925	Quản trị bán hàng	2			30			
7	BUS926	Phân tích kinh doanh và ra quyết định	3			30	30		
8	BUS505	Marketing quốc tế	3			45			
Tổng số tín chỉ học kỳ VIII: 15 TC (Bắt buộc: 05 TC; Tự chọn: 10 TC)									